

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Nước sạch Quảng Ninh

Ngày 15/01/2024	<b>12,900 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-4.4%	13.7%

**DT thuần**  
Q4/23

**198**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼11.0 | -5.1%  
YoY: ▲ 19.0 | 10.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**15.4**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.60 | 30.5%  
YoY: ▲ 4.80 | 45.3%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**12.5**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.87 | 29.8%  
YoY: ▲ 3.43 | 37.8%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**11.9%**

YoY: +/- ▼ 0.9%

**ROE**  
2023

**8.4%**

YoY: +/- ▲ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,312 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	656
Số lượng CPLH (CP)	50,831,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	455
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.50)
EPS	1,035
P/E	10.9

**DT thuần**  
2023

**781**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 127 | 19.4%

**LN thuần**  
2023

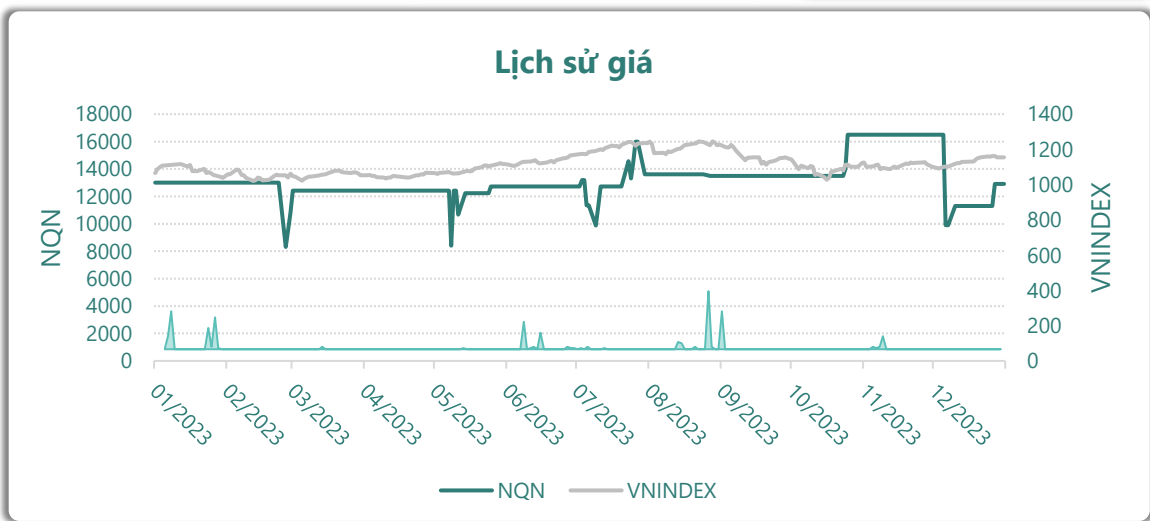
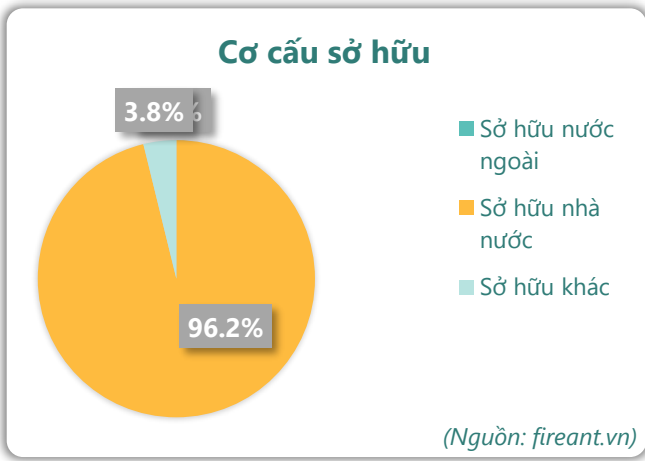
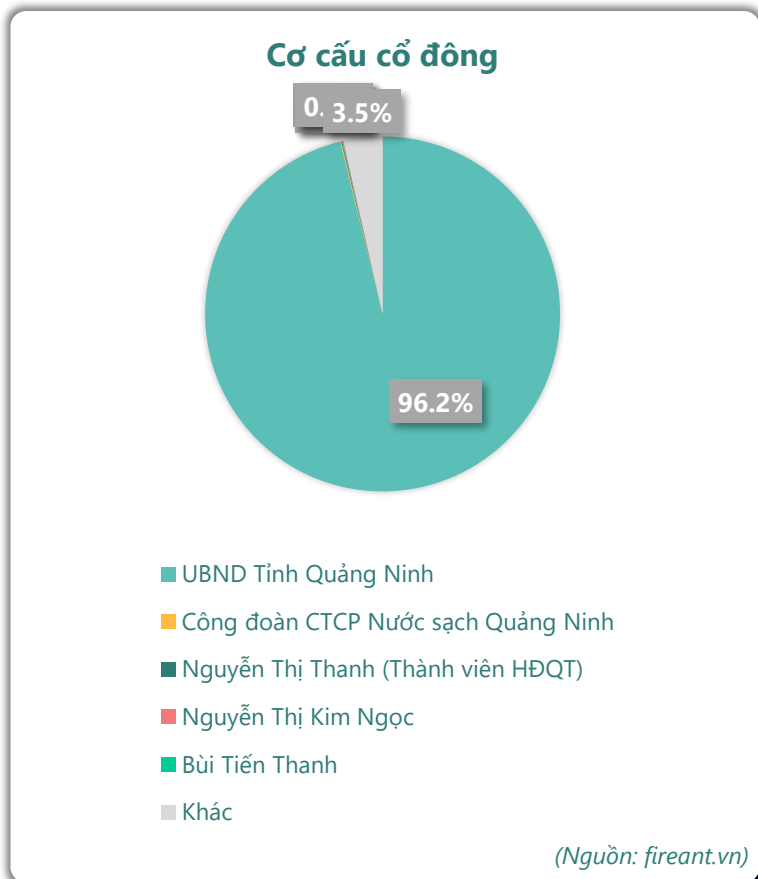
**65.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.80 | 17.6%

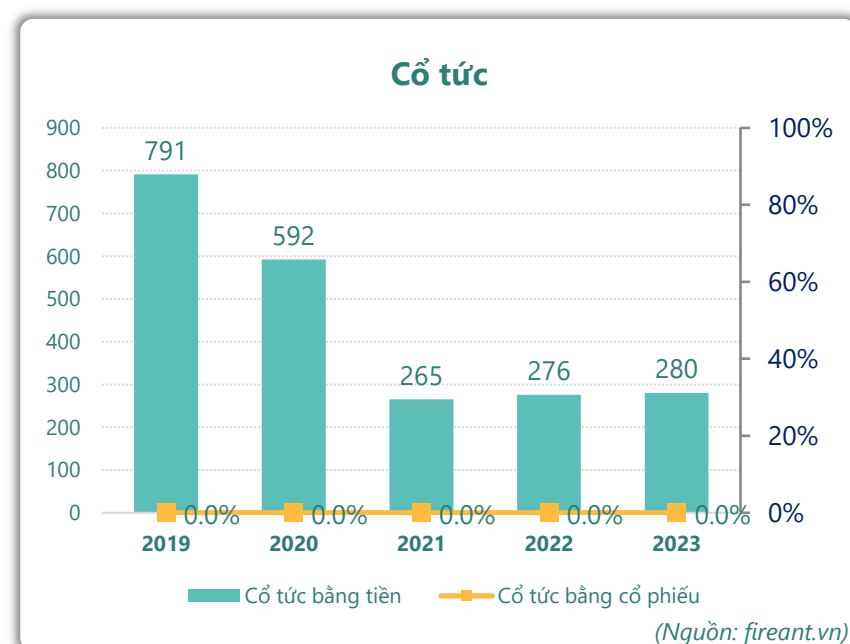
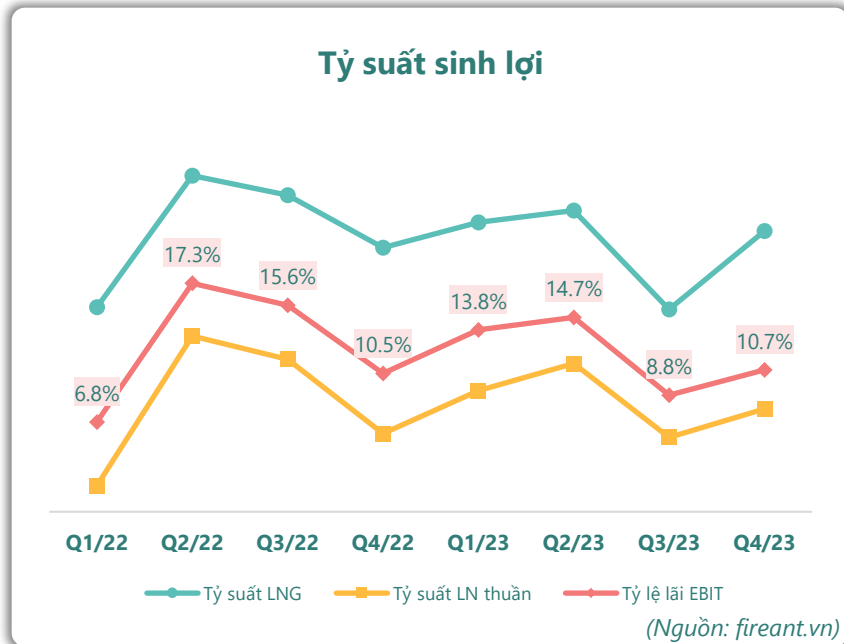
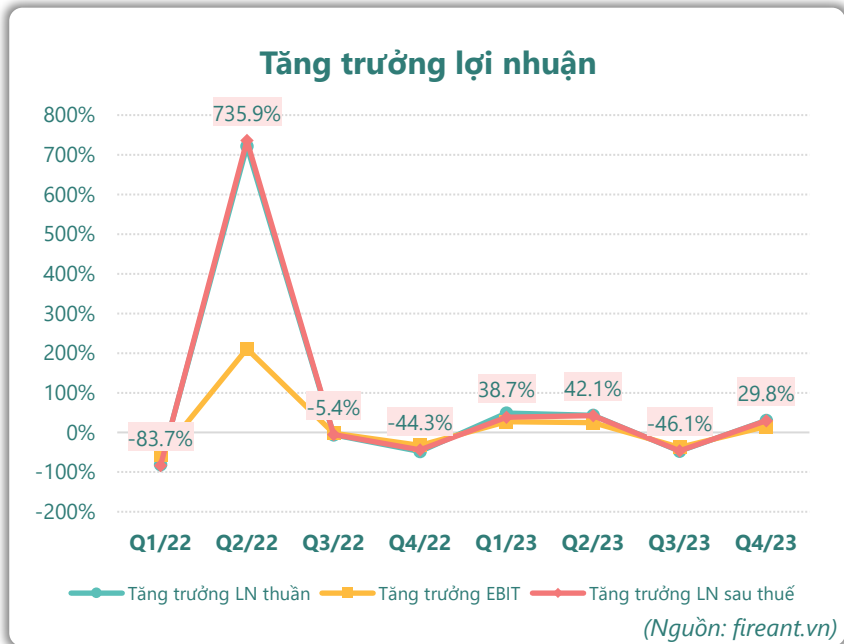
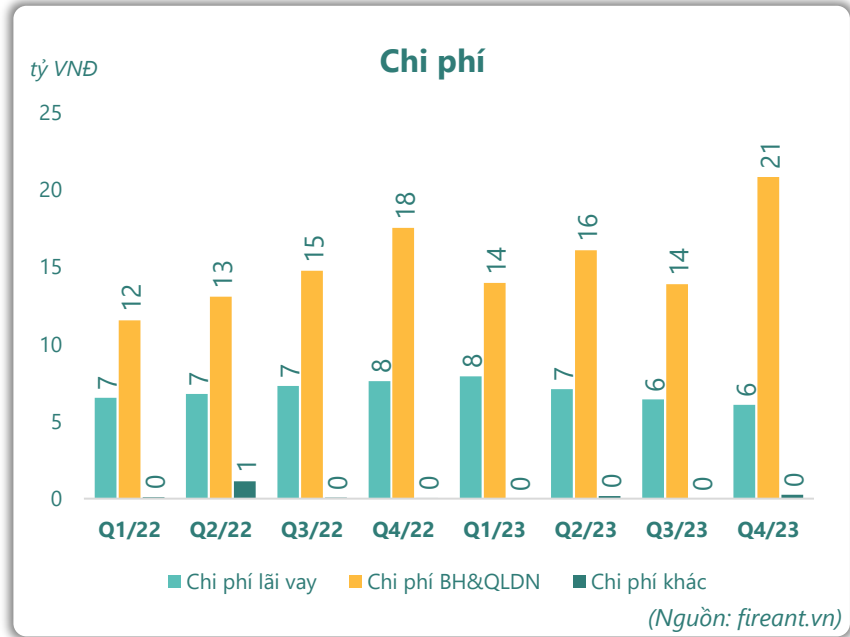
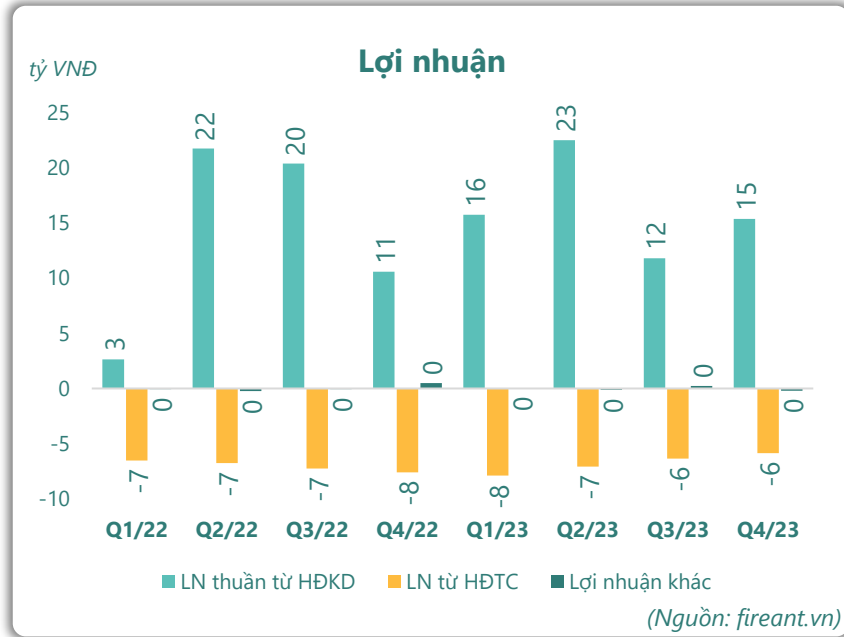
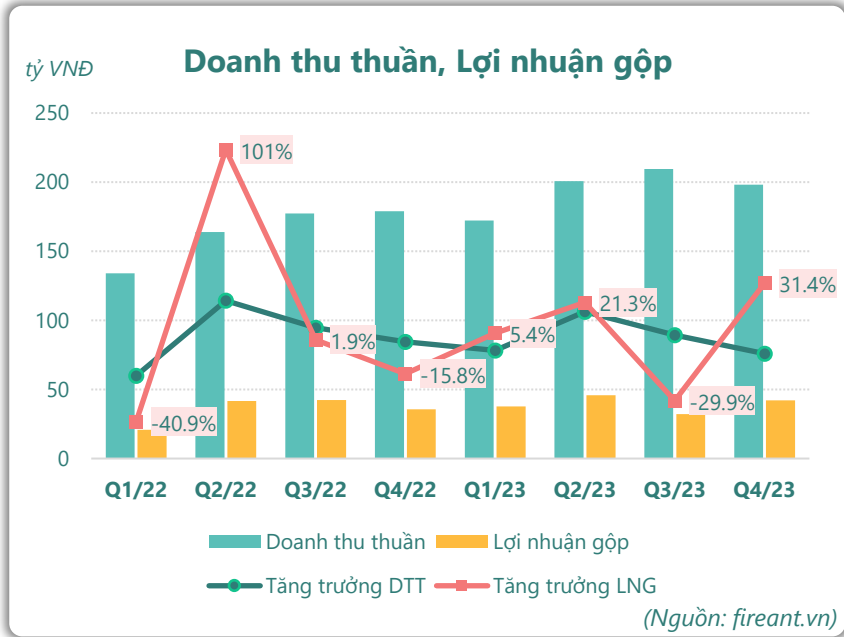
**LN sau thuế**  
2023

**52.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.10 | 18.2%



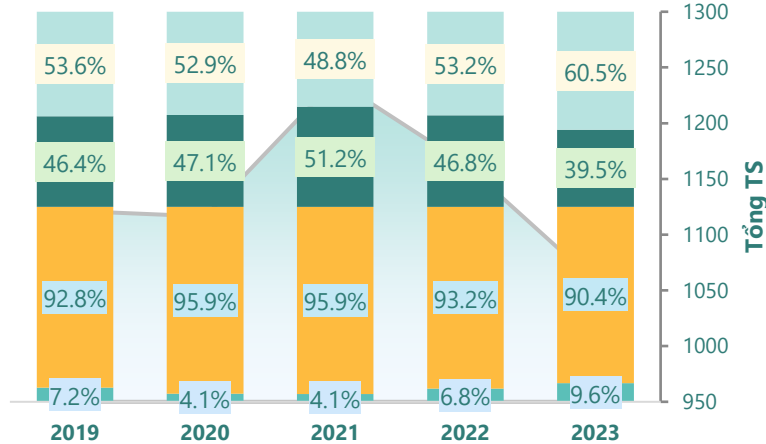
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

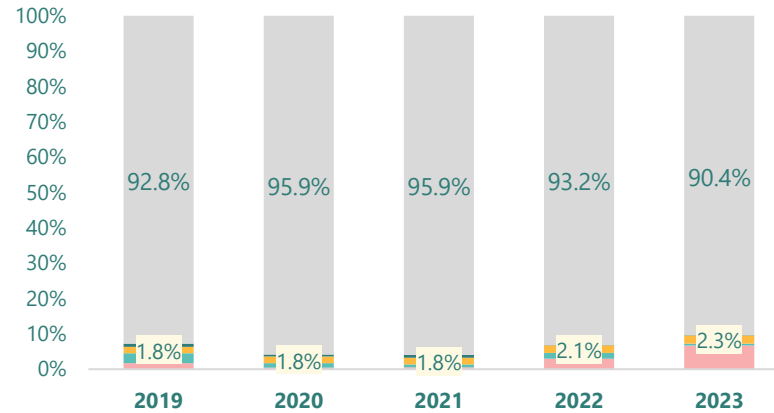
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



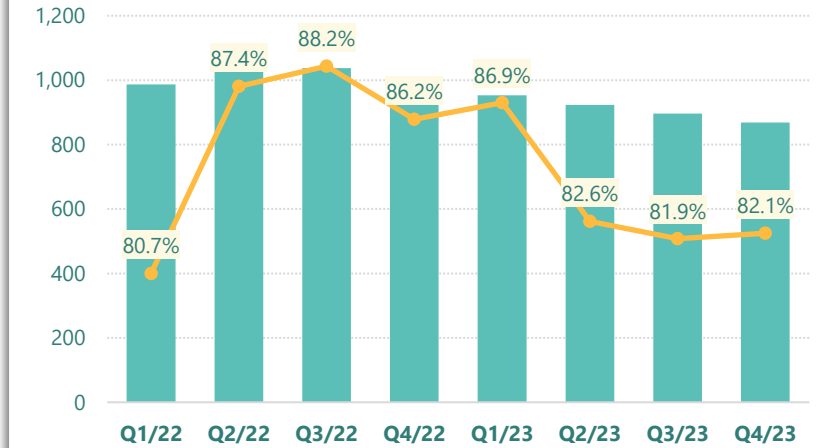
■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

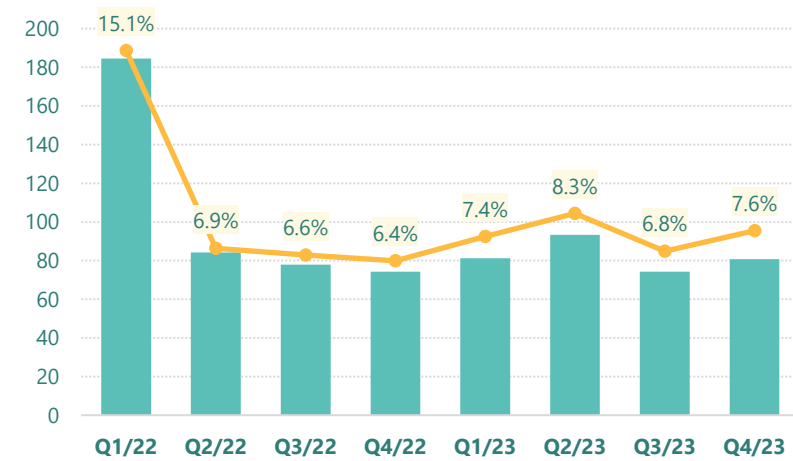


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

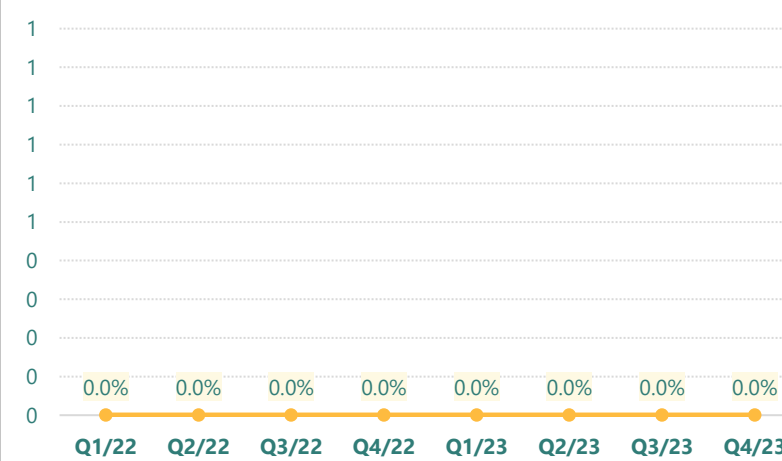


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

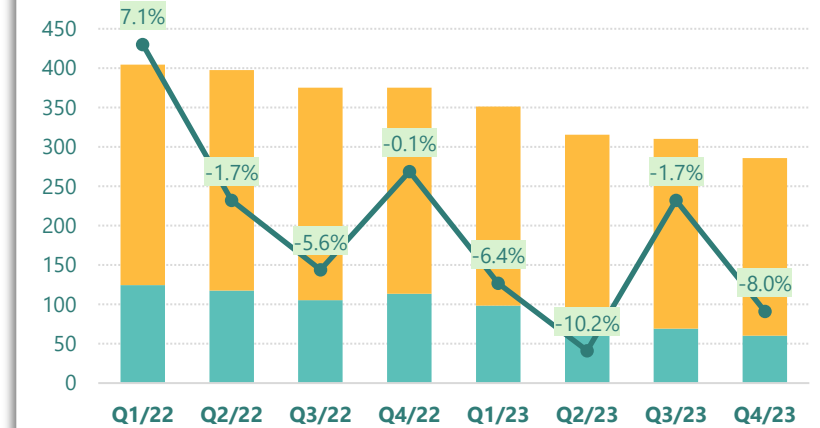


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

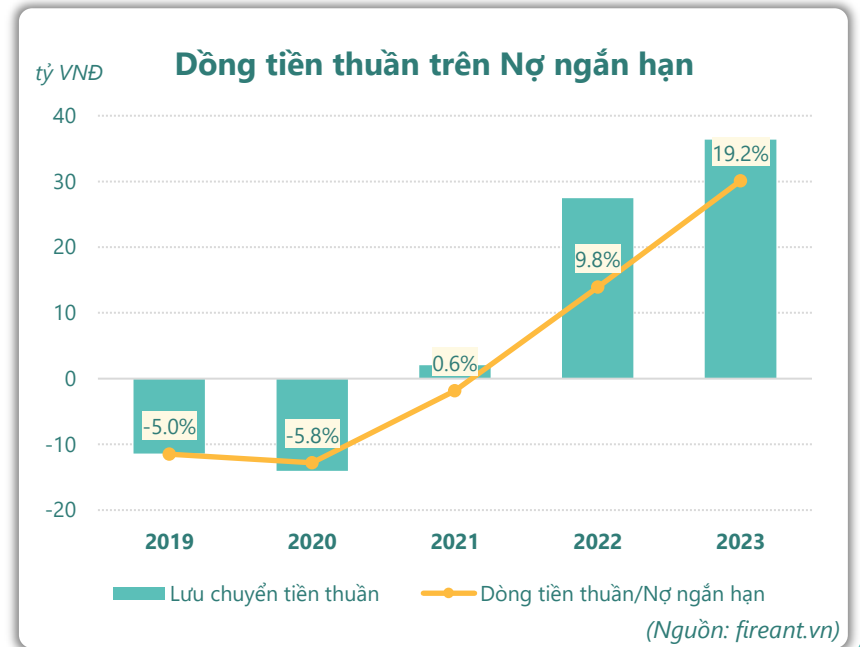
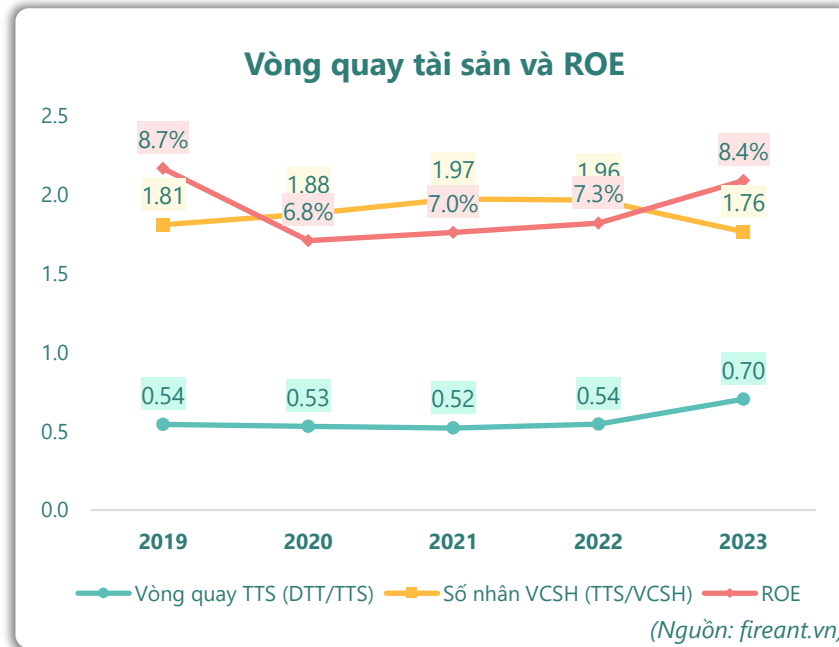
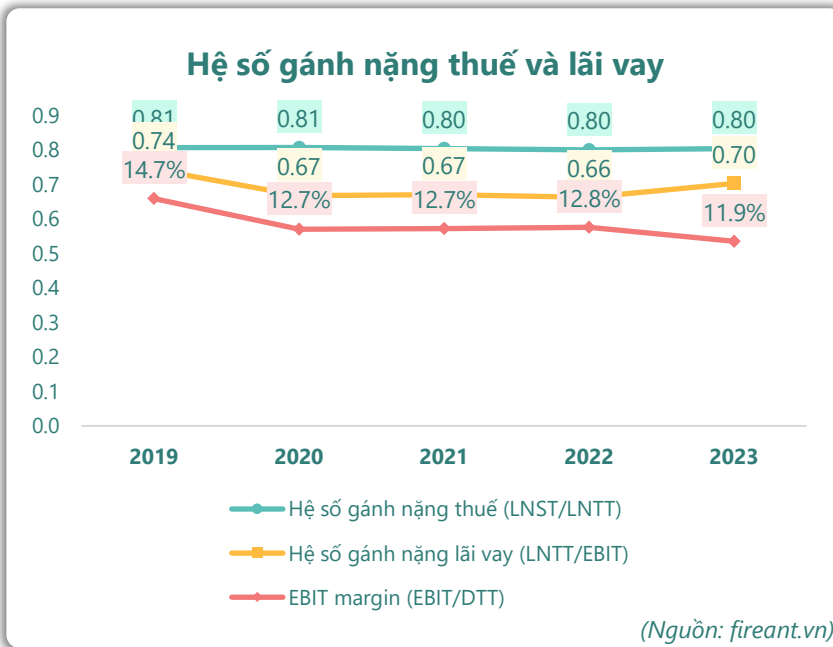
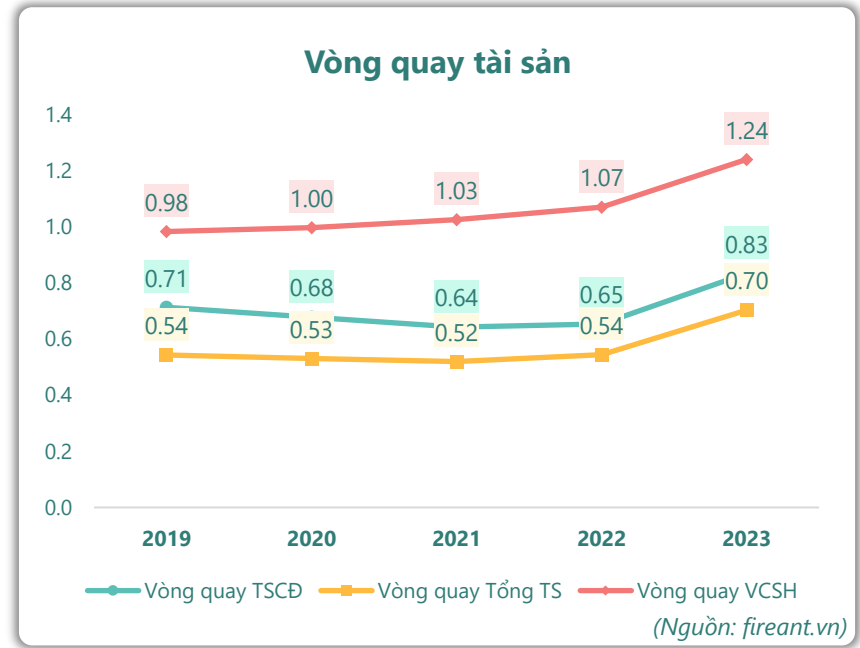
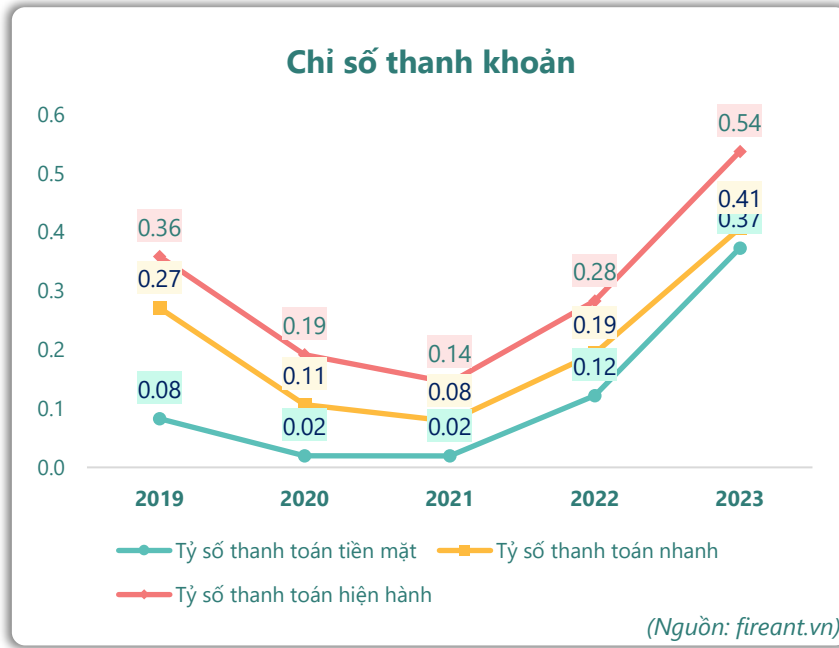
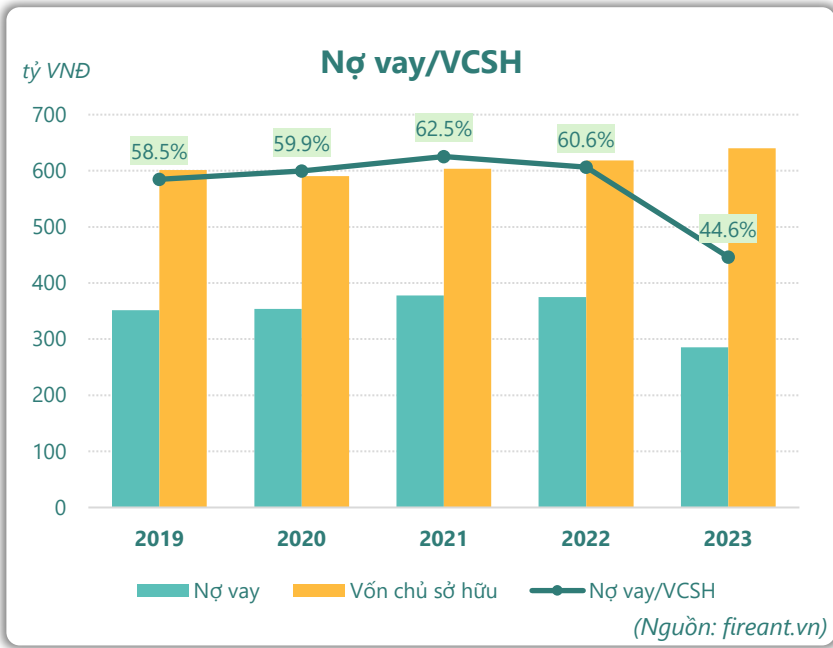


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>198</b>	<b>179</b>	<b>10.8%</b>	<b>781</b>	<b>654</b>	<b>19.4%</b>
Giá vốn hàng bán	156	143	9.2%	623	513	21.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>42.1</b>	<b>35.7</b>	<b>18.0%</b>	<b>158</b>	<b>141</b>	<b>11.9%</b>
Doanh thu HĐTC	0.21	0.01	2047%	0.31	0.06	398%
Chi phí TC	6.09	7.61	-20.0%	27.5	28.2	-2.3%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.09</b>	<b>7.61</b>	<b>-20.0%</b>	<b>27.5</b>	<b>28.2</b>	<b>-2.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.00	0.00		0.02	0.04	-46.7%
Chi phí QLDN	<b>20.8</b>	<b>17.5</b>	<b>19.1%</b>	<b>64.8</b>	<b>57.0</b>	<b>13.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.4</b>	<b>10.6</b>	<b>45.3%</b>	<b>65.5</b>	<b>55.7</b>	<b>17.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.21</b>	<b>0.50</b>	<b>-142%</b>	<b>-0.12</b>	<b>-0.13</b>	<b>11.8%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.2</b>	<b>11.1</b>	<b>36.9%</b>	<b>65.4</b>	<b>55.6</b>	<b>17.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.5</b>	<b>9.07</b>	<b>37.8%</b>	<b>52.6</b>	<b>44.5</b>	<b>18.2%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.5</b>	<b>9.07</b>	<b>37.8%</b>	<b>52.6</b>	<b>44.5</b>	<b>18.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.3	94.3	28.1	114	79.7	42.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	<b>-25.5</b>	<b>-88.3</b>	<b>-25.7</b>	<b>-35.6</b>	<b>-33.3</b>	<b>-29.7</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-36.3</b>	7.93	<b>-23.8</b>	<b>-35.7</b>	<b>-19.5</b>	<b>-24.7</b>
Tiền đầu kỳ	21.0	20.4	34.2	12.8	55.5	82.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.60</b>	<b>13.8</b>	<b>-21.4</b>	<b>42.7</b>	<b>26.9</b>	<b>-11.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	34.2	12.8	55.5	82.4	70.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,058</b>	<b>1,163</b>	<b>-9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>102</b>	<b>79.4</b>	<b>28.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	70.6	34.2	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.23	19.5	-68.1%
Hàng tồn kho	24.7	25.0	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.68	-75.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>956</b>	<b>1,084</b>	<b>-11.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	868	1,003	-13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	80.8	74.3	8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>6.62</b>	<b>6.47</b>	<b>2.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>417</b>	<b>544</b>	<b>-23.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>189</b>	<b>281</b>	<b>-32.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.2	114	-47.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.9	59.6	-19.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>228</b>	<b>264</b>	<b>-13.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	225	262	-13.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>640</b>	<b>619</b>	<b>3.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>640</b>	<b>619</b>	<b>3.5%</b>
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)